ベトナム語

一般健康診断　問診票

Bảng câu hỏi Khám sức khỏe tổng quát

健康保険被保険者証等（健康保険証）に記載されている記号、番号（枝番）、保険者番号を転記してください。記載いただいた場合は、記号・番号を健診結果とともに加入する保険者へ提供し、健診結果の管理に活用いたします。
Vui lòng ghi Ký hiệu, Mã số (số nhánh), Mã số công ty bảo hiểm được in trên Giấy chứng nhận người được bảo hiểm y tế, v.v. (Thẻ bảo hiểm y tế) của bạn. Khi bạn ghi lại thông tin, chúng tôi sẽ cung cấp Ký hiệu và Mã số kèm theo kết quả khám sức khỏe cho công ty bảo hiểm bạn tham gia, và sử dụng để quản lý kết quả khám sức khỏe.

記号：
Ký hiệu:

番号（枝番）：
Mã số (số nhánh):

保険者番号：
Mã số công ty bảo hiểm:

団体・会社名：
Tên công ty, đoàn thể:

所属部署名：
Tên bộ phận trực thuộc:

氏名
Họ và tên:

生年月日：　年　月　日　　年齢：　歳　性別：　男・女
Ngày tháng năm sinh:: Ngày tháng năm　Độ tuổi: tuổi, Giới tính: Nam / Nữ

本問診票は、事業者が労働者の健康状態を把握し、労働時間の短縮、作業転換等の事後措置を行い、脳・心臓疾患の発症の防止、生活習慣病等の増悪防止を図るという目的において使用されます。
Bảng câu hỏi khám sức khỏe tổng quát này được sử dụng nhằm mục đích để doanh nghiệp nắm rõ tình trạng sức khỏe của người lao động, tiến hành các biện pháp sau đó như rút ngắn thời gian lao động, thay đổi công việc v.v., ngăn chặn phát bệnh về não, tim và hướng đến ngăn chặn việc gia tăng theo chiều hướng xấu các bệnh liên quan đến thói quen sinh hoạt v.v.

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
既往歴、業務歴及び自他覚症状（労働安全衛生法に基づく項目） 労働安全衛生法第 66 条第 1 項に基づき記載頂く項目として、同法第 66 条の 5 に基づき事業者が回答者に対して就業上の配慮等の措置を行うため必要な情報として回答結果を健診機関から事業者に提出いたします。 Tiền sử bệnh, lịch sử công việc và triệu chứng chủ quan, khách quan (Hạng mục căn cứ theo Luật An toàn Vệ sinh Lao động) Là các hạng mục cần điền căn cứ theo Khoản 1, Điều 66 của Luật An toàn Vệ sinh Lao động, và cơ sở khám sức khỏe sẽ gửi cho người sử dụng lao động kết quả trả lời coi đó như thông tin cần thiết để người sử dụng lao động thực hiện các biện pháp như cân nhắc về mặt công việc, v.v. đối với người trả lời căn cứ theo Điều 66-5 của cùng Luật trên.			
業務歴 Lịch sử làm việc	1	これまでに、重量物の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến bê vác nặng (Vật nặng) hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	2	これまでに、粉塵の多い環境での業務経験がありますか。 Từ trước đến nay, bạn có từng làm việc trong môi trường nhiều bụi mịn không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	3	これまでに、激しい振動を伴う業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc có sự rung lắc dữ dội (Máy cưa xích, v.v.) hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	4	これまでに、有害物質の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến các chất độc hại (thủy ngân/asen/axít clohiđric/axít nitric/axít sulfuric/cacbon mônôxít/hidro xyanua v.v.) hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	5	これまでに、放射線の取扱いのある業務経験がありますか。 Cho đến nay, bạn có từng có kinh nghiệm làm việc liên quan đến bức xạ (x-quang y tế) hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	6	現在の職場では、どのような勤務体制で働いていますか。 Bạn đang làm việc theo khung giờ làm việc nào (đường thời gian), tại nơi làm việc hiện tại?	①常時日勤 Luôn làm ca ngày ②常時夜勤 Luôn làm ca đêm ③交替制（日勤と夜勤の両方あり） Làm đổi ca (cả ca ngày và ca đêm)

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
	7	現在の職場での、直近１ヶ月間の１日あたりの平均的な労働時間はどのぐらいですか。（昼食等の休憩時間を除き、時間外労働を含む） Thời gian làm việc trung bình mỗi ngày trong tháng gần nhất (mới đây), tại nơi làm việc hiện tại của bạn, là bao lâu? (không tính thời gian nghỉ như nghỉ ăn trưa v.v., có tính cả làm thêm giờ)	①６時間未満 Chưa đến 6 tiếng ②６時間以上８時間未満 Từ 6 tiếng đến dưới 8 tiếng ③８時間以上 10 時間未満 Từ 8 tiếng đến dưới 10 tiếng ④10 時間以上 Từ 10 tiếng trở lên
	8	現在の職場での、直近１ヶ月間の１週間あたりの平均的な労働日数はどのぐらいですか。 Số ngày làm việc trung bình mỗi tuần trong tháng gần nhất (mới đây), tại nơi làm việc hiện tại của bạn, là bao nhiêu ngày?	①３日間未満 Chưa đến 3 ngày ②３日間以上５日間未満 Từ 3 ngày đến dưới 5 ngày ③５日間 5 ngày ④６日間以上 Từ 6 ngày trở lên
既往歴 Tiền sử bệnh	9	医師から、脳卒中（脳出血、脳梗塞等）にかかっているといわれたり、治療を受けたことがありますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc chứng bệnh tai biến mạch máu não (xuất huyết não, nhồi máu não, v.v.) và đang được nhận sự điều trị?	①はい　Có ②いいえ　Không
	10	医師から、心臓病（狭心症、心筋梗塞等）にかかっているといわれたり、治療を受けたことがありますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc bệnh tim (chứng đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, v.v.) và đang được nhận điều trị hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	11	医師から、慢性腎臓病や腎不全にかかっているといわれたり、治療（人工透析など）を受けていますか。 Bạn đã từng được bác sĩ chẩn đoán đang mắc bệnh thận mãn tính hay suy thận và đang được nhận điều trị (chạy thận nhân tạo, v.v.) hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	12	医師から、貧血といわれたことがありますか。 Bạn đã từng được chẩn đoán bị thiếu máu bao giờ chưa?	①はい　Có ②いいえ　Không
服薬歴、喫煙歴及び一般的な健康に関する質問項目 事業者への結果提供に同意いただいた場合は、回答結果を健診機関から事業者に提出いたします。 Hạng mục câu hỏi liên quan đến lịch sử dùng thuốc, lịch sử hút thuốc lá và sức khỏe nói chung Trường hợp đồng ý cung cấp kết quả cho người sử dụng lao động, thì cơ sở khám sức khỏe sẽ gửi kết quả trả lời cho người sử dụng lao động.			
（うち服薬歴） (Medication history)		現在、a から c の薬を使用していますか （※医師の診断・治療のもとで服薬中の者を指す。） Hiện tại, bạn có uống những loại thuốc nào từ a đến c không? ※ (* Chỉ những người đang dùng thuốc theo chẩn đoán và điều trị của bác sĩ.)	
	13	a.　血圧を下げる薬 a. Thuốc hạ huyết áp	①はい　Có ②いいえ　Không
	14	b.　血糖を下げる薬又はインスリン注射 b. Thuốc giảm lượng đường trong máu hoặc tiêm thuốc insulin	①はい　Có ②いいえ　Không
	15	c.　コレステロールや中性脂肪を下げる薬 c. Thuốc giảm mỡ trong máu và chất béo trung tính	①はい　Có ②いいえ　Không
（うち喫煙歴） (Trong đó, lịch sử hút thuốc)	16	現在、たばこを習慣的に吸っていますか。 （※「現在、習慣的に喫煙している者」とは、条件１と条件２を両方満たす者である。 条件１：最近１ヶ月間吸っている 条件２：生涯で６ヶ月間以上吸っている、又は合計 100 本以上吸っている） Hiện tại, bạn có thói quen hút thuốc không? (* “Người hiện có thói quen hút thuốc lá” là người đáp ứng cả Điều kiện 1 và Điều kiện 2. Điều kiện 1: Vẫn đang hút trong 1 tháng gần đây Điều kiện 2: Hút từ 6 tháng trở lên, hoặc hút tổng cộng từ 100 điếu thuốc lá trở lên trong suốt quãng đời từ trước đến nay)	①はい　Có ②いいえ　Không
体重増加 Tăng cân	17	20 歳の時の体重から 10kg 以上増加していますか。 So với cân nặng khi 20 tuổi, cơ thể bạn có tăng trên 10kg không?	①はい　Có ②いいえ　Không
身体活動 Hoạt động thể chất	18	1 回 30 分以上の軽く汗をかく運動を週 2 日以上、1 年以上実施していますか。 Bạn có liên tục hơn 1 năm vận động thể thao để ra mồ hôi từ 2 ngày trở lên trong tuần và mỗi lần kéo dài hơn 30 phút hay không?	①はい　Có ②いいえ　Không

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
	19	日常生活において歩行又は同等の身体活動を１日１ 時間以上実施していますか。 Trong cuộc sống hàng ngày bạn có đi bộ hay vận động cơ thể tương đương khoảng trên 1 tiếng 1 ngày không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	20	ほぼ同じ年齢の同性と比較して歩く速度が速いですか。 So với những bạn gần bằng lứa tuổi và cùng giới tính bạn có đi bộ nhanh hơn không?	①はい　Có ②いいえ　Không
歯の状態 Tình trạng răng	21	食事をかんで食べる時の状態はどれにあてはまりますか。 Khi cắn nhai thức ăn bạn thuộc trạng thái nào?	①何でもかんで食べることができる Có thể cắn nhai tất cả thức ăn ②歯や歯ぐき、かみあわせなど気になる部分があり、かみにくいことがある Khó cắn nhai vì có vẻ răng cắn không khớp ③ほとんどかめない Hầu như không thể cắn nhai được
食習慣 Thói quen ăn uống	22	人と比較して食べる速度が速いですか。 So với mọi người tốc độ ăn của bạn có nhanh hơn không?	①速い　Nhanh ②ふつう　Bình thường ③遅い　Chậm
	23	就寝前の 2 時間以内に夕食をとることが週に 3 回以上ありますか。 Bạn có từ 3 lần một tuần ăn bữa tối trong vòng 2 tiếng trước khi đi ngủ không?	①はい　Có ②いいえ　Không
	24	朝昼夕の 3 食以外に間食や甘い飲み物を摂取していますか。 Bạn có ăn gì hay uống đồ ngọt ngoài 3 bữa chính sáng trưa tối không?	①毎日　Hàng ngày ②時々　Thỉnh thoảng ③ほとんど摂取しない　Hầu như không
	25	朝食を抜くことが週に 3 回以上ありますか。 Bạn có không ăn sáng từ 3 lần trở lên 1 tuần không?	①はい　Có ②いいえ　Không
飲酒の状況 Tình trạng uống rượu	26	お酒（日本酒、焼酎、ビール、洋酒など）はどの位の頻度で飲みますか。（※「やめた」とは、過去に月１回以上の習慣的な飲酒歴があった者のうち、最近１年以上酒類を摂取していない者） Tần suất uống rượu (rượu Nhật, rượu Shochu, bia, rượu tây, v.v.) của bạn như thế nào? (* "Đã bỏ" là những người trong số những người từng có thói quen uống rượu từ 1 lần/tháng trở lên trong quá khứ, nhưng đã không uống rượu trong ít nhất 1 năm gần đây)	①毎日　Hàng ngày ②時々　Thỉnh thoảng ③ほとんど飲まない（飲めない） Hầu như không uống (không uống được)
	27	飲酒日の１日当たりの飲酒量はどの位ですか。 日本酒１合（アルコール度数１５度・１８０ｍｌ）の目安：ビール（同５度・５００ｍｌ）、焼酎（同２５度・約１１０ｍｌ）、ワイン（同１４度・約１８０ｍｌ）、ウイスキー（同４３度・６０ｍｌ）、缶チューハイ（同５度・約５００ｍｌ、同７度・約３５０ｍｌ） Lượng rượu uống tương ứng trong một ngày là bao nhiêu? Rượu trắng Nhật 1 cốc (độ cồn 15 độ, 180ml) tương ứng: bia (độ cồn 5 độ, 500ml), rượu shochu (độ cồn 25 độ, khoảng 110ml), rượu vang (độ cồn 14 độ, khoảng 180ml), rượu whisky (độ cồn 43 độ, 60ml), chuhai lon (độ cồn 5 độ, khoảng 500ml; độ cồn 7 độ, khoảng 350ml)	①１合未満　Chưa đến 1 ly ②１～２合未満　Từ 1 đến chưa đầy 2 ly ③２～３合未満　Từ 2 đến chưa đầy 3 ly ④３合以上　Từ 3 ly trở lên
休養 Nghỉ ngơi	28	睡眠で休養が十分とれていますか。 Bạn có ngủ đầy đủ không?	①はい　Có ②いいえ　Không
生活習慣改善意向 Ý định cải thiện thói quen sinh hoạt	29	運動や食生活等の生活習慣を改善しようと思っていますか。 Bạn có ý định cải thiện thói quen sinh hoạt như thói quen vận động và ăn uống, v.v. không?	①改善するつもりはない Không có ý định cải thiện ②改善するつもりである（概ね６か月以内） Có ý định cải thiện (trong 6 tháng tới) ③近いうちに（概ね１か月以内）改善するつもりであり、少しずつ始めている Có ý định cải thiện trong thời gian gần (đại khái trong 1 tháng) nhưng bắt đầu từ từ ④既に改善に取り組んでいる（６か月未満） Đang nỗ lực cải thiện (chưa được 6 tháng) ⑤既に改善に取り組んでいる（６か月以上）

分類 Phân loại	No.	質問項目 Nội dung câu hỏi	回答 Trả lời
			Đang nỗ lực cải thiện (trên 6 tháng)
	30	生活習慣の改善について、これまでに特定保健指導を受けたことがありますか。 Về việc cải thiện thói quen sinh hoạt, từ trước đến nay bạn đã từng nhận được chỉ dẫn bảo vệ sức khỏe đặc định chưa.	①はい　Có ②いいえ　Không
その他 Khác	31	何か健康について相談したいことがありますか。 Bạn có muốn trao đổi gì về sức khỏe không?	①はい　Có ②いいえ　Không
女性特有の健康課題に係る質問 本項目は、回答者の個々の回答結果を健診機関から事業者、保険者等に提供することはありません。ただし、同じ事業者に所属する回答者の回答の匿名化された集計結果（10 人以上場合に限る。）については、女性の健康課題に配慮した職場環境の改善等のため事業者、保険者等から提供依頼があった場合は、健診機関から事業者、保険者等に提供します。 ご自身の結果についてこの集計の対象としてほしくない場合はチェックを入れてください。 Câu hỏi liên quan đến các vấn đề sức khỏe đặc thù chỉ có ở phụ nữ Đối với hạng mục này, cơ sở khám sức khỏe sẽ không cung cấp kết quả trả lời của người trả lời cho người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm, v.v. Tuy nhiên, đối với kết quả tổng hợp đã được ẩn danh từ câu trả lời của người trả lời thuộc cùng một người sử dụng lao động (chỉ trong trường hợp từ 10 người trở lên), trong trường hợp người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm, v.v. có đề nghị cung cấp để cải thiện môi trường nơi làm việc trên cơ sở có cân nhắc đến các vấn đề sức khỏe của phụ nữ, thì cơ sở khám sức khỏe sẽ cung cấp cho người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm, v.v. Trường hợp không muốn kết quả của bản thân nằm trong đối tượng tổng hợp này, xin vui lòng tích vào ô kiểm.		
	32	女性特有の健康課題（月経困難症、月経前症候群、更年期障害など）で職場において困っていることがありますか。 Bạn có gặp khó khăn gì tại nơi làm việc do các vấn đề sức khỏe đặc thù chỉ có ở phụ nữ (như các triệu chứng gây khó khăn do kinh nguyệt, hội chứng tiền kinh nguyệt, rối loạn tiền mãn kinh, v.v.) hay không?	①はい ②いいえ ① Có ② Không

＊本問診票は、労働安全衛生法に基づく定期健康診断等と高齢者の医療の確保に関する法律に基づく特定健康診査の項目を同時に実施する場合の、標準的な問診票です。

＊＊「女性特有の健康課題に係る問診」の運用については、「女性特有の健康課題に関する問診に係る健診機関実施マニュアル」及び「女性特有の健康課題に関する問診を活用した女性の健康管理支援実施マニュアル」をご参照ください。
https://www.mhlw.go.jp/stf/newpage_68776.html

*Bảng câu hỏi này là bảng câu hỏi tiêu chuẩn được sử dụng trong trường hợp thực hiện đồng thời các hạng mục khám sức khỏe định kỳ, v.v. theo Luật An toàn Vệ sinh Lao động và các hạng mục kiểm tra sức khỏe đặc định theo Luật liên quan đến Đảm bảo Y tế cho Người cao tuổi.

**Về việc triển khai “Việc hỏi bệnh về các vấn đề sức khỏe đặc thù chỉ có ở phụ nữ”, vui lòng tham khảo “Hướng dẫn thực hiện cho cơ sở khám sức khỏe liên quan đến việc hỏi bệnh về các vấn đề sức khỏe đặc thù chỉ có ở phụ nữ” và “Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ quản lý sức khỏe phụ nữ thông qua việc áp dụng việc hỏi bệnh về các vấn đề sức khỏe đặc thù chỉ có ở phụ nữ”.　https://www.mhlw.go.jp/stf/newpage_68776.html